CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

Báo cáo Tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 30/06/2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 – 34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/10/2017 VND
	TÀI SẢN			
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.102.333.147.214**	**9.868.634.919.810**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**IV.1**	**205.629.585.974**	**205.748.786.854**
111	1. Tiền		155.527.306.091	114.948.786.854
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.102.279.883	90.800.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**-**	**12.134.127.977**
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	12.134.127.977
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**3.841.029.751.054**	**5.625.636.612.114**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	IV.2	3.534.340.245.508	5.617.307.473.570
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	IV.3	317.291.432.864	427.457.663.501
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	IV.4	642.059.120.675	555.703.940.616
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.5	(659.370.011.629)	(974.832.465.573)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		6.708.963.636	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	**IV.6**	**1.744.754.731.502**	**3.695.739.428.496**
141	1. Hàng tồn kho		1.770.232.542.470	3.747.334.254.664
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(25.477.810.968)	(51.594.826.168)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**310.919.078.684**	**329.375.964.369**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.937.105.265	10.512.974.981
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		230.528.094.208	243.463.944.759
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	IV.7	75.453.879.211	75.399.044.629
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.167.928.205.126**	**4.008.189.872.772**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**2.155.067.142**	**626.175.000**
216	6. Phải thu dài hạn khác	IV.8	2.155.067.142	626.175.000
220	**II. Tài sản cố định**		**815.869.085.402**	**2.159.518.587.021**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.9	731.999.963.064	2.047.609.909.095
222	- Nguyên giá		1.654.057.289.432	3.613.731.260.880
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(922.057.326.368)	(1.566.121.351.785)
227	3. Tài sản cố định vô hình	IV.10	83.869.122.338	111.908.677.926
228	- Nguyên giá		86.408.916.006	127.973.641.059
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(2.539.793.668)	(16.064.963.133)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**285.768.925.580**	**850.415.503.872**
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	IV.11	285.768.925.580	850.415.503.872

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/10/2017 VND
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**795.687.663.684**	**439.286.061.450**
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	IV.12	793.447.663.684	437.046.061.450
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	IV.13	34.930.400.000	34.930.400.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(32.690.400.000)	(32.690.400.000)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**268.447.463.318**	**558.343.545.429**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.14	221.539.686.087	417.850.109.563
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		46.907.777.231	91.965.487.670
269	5. Lợi thế thương mại		-	48.527.948.196
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**8.270.261.352.340**	**13.876.824.792.582**
	NGUỒN VỐN			
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**6.503.645.819.238**	**11.378.094.326.042**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**6.158.666.373.237**	**10.687.471.117.933**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	IV.15	2.170.832.530.368	3.055.072.006.732
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	IV.16	247.275.039.058	138.826.204.767
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.17	27.711.229.217	16.375.747.570
314	4. Phải trả người lao động		18.798.829.096	51.790.545.026
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	IV.18	87.226.176.965	137.183.125.214
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		10.626.727.140	6.788.187.495
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	IV.19	232.656.567.396	179.176.246.063
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	IV.20	3.350.678.952.464	7.069.725.661.061
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		12.860.321.533	32.533.394.005
330	**II. Nợ dài hạn**		**344.979.446.001**	**690.623.208.109**
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	652.727.273
337	7. Phải trả dài hạn khác		500.000.000	730.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	IV.21	335.384.881.126	671.008.980.168
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		9.094.564.875	18.231.500.668

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/10/2017 VND
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**IV.22**	**1.766.615.533.102**	**2.498.730.466.540**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**1.766.615.533.102**	**2.498.730.466.540**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.270.382.910.000	2.270.391.980.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.270.382.910.000*	*2.270.391.980.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.796.819.000	62.796.819.000
415	5. Cổ phiếu quỹ		(50.963.000.000)	(50.963.000.000)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		8.999.638.940	8.920.769.250
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(73.430.059)	(73.430.059)
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(645.751.185.912)	(423.787.962.609)
421a	*- Lũy kế đến cuối kỳ trước*		*(298.428.976.166)*	*289.172.248.034*
421b	*- Kỳ này*		*(347.322.209.746)*	*(712.960.210.643)*
429	13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		121.223.781.133	631.445.290.958
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**8.270.261.352.340**	**13.876.824.792.582**

Lập ngày 31 tháng 07 năm 2018

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN	TRẦN HIẾU HÒA	DƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 30/06/2018

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế	
			01/04/18 - 30/06/18 VND	01/04/2017 - 30/06/17 VND	1/10/17 - 30/06/18 VND	1/10/16 - 30/06/17 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**V.1**	**1.512.376.184.684**	**3.616.959.584.543**	**6.555.097.007.068**	**12.425.057.702.333**
02	2. Các khoản giảm trừ	V.2	60.701.133.476	102.277.804.587	110.842.852.496	148.958.206.402
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**V.3**	**1.451.675.051.208**	**3.514.681.779.956**	**6.444.254.154.572**	**12.276.099.495.931**
11	4. Giá vốn hàng bán	V.4	1.390.755.626.872	3.170.280.443.302	6.265.164.018.897	11.461.357.855.416
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**60.919.424.336**	**344.401.336.654**	**179.090.135.675**	**814.741.640.515**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.5	134.255.609.560	27.725.018.199	274.553.752.629	82.506.365.003
22	7. Chi phí tài chính	V.6	66.808.854.960	158.412.534.140	303.587.161.245	468.364.925.221
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*66.445.172.406*	*128.593.938.111*	*289.080.075.565*	*372.217.560.476*
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		(23.194.423.300)	11.903.151.762	(34.231.668.809)	1.833.114.490
25	9. Chi phí bán hàng	V.7	47.028.671.635	118.751.501.625	239.053.159.492	353.598.322.816
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.8	34.734.228.123	44.369.936.455	156.441.907.120	160.030.643.994
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**23.408.855.878**	**62.495.534.395**	**(279.670.008.362)**	**(82.912.772.023)**
31	12. Thu nhập khác	V.9	189.460.685	2.088.350.324	6.073.527.237	6.027.696.430
32	13. Chi phí khác	V.10	21.506.387.973	1.366.062.588	37.699.248.427	14.233.070.345
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(21.316.927.288)**	**722.287.736**	**(31.625.721.190)**	**(8.205.373.915)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.091.928.590**	**63.217.822.131**	**(311.295.729.552)**	**(91.118.145.938)**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(7.264.677.530)	5.996.697.219	43.715.451.464	10.544.757.327
52	17. Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(4.331.469.402)	10.681.370.032	11.118.175.133	(4.752.631.462)
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**13.688.075.522**	**46.539.754.880**	**(366.129.356.149)**	**(96.910.271.803)**
	Trong đó:					
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		29.786.548.799	34.766.079.412	(347.322.209.746)	(137.978.329.760)
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(16.098.473.277)	11.773.675.468	(18.807.146.403)	41.068.057.957
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**134**	**140**	**(1.564)**	**(621)**
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		134	140	(1.564)	(621)

Lập ngày 31 tháng 07 năm 2018

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN	TRẦN HIẾU HÒA	DƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Lũy kế 1/10/17 - 30/06/18 VND	Lũy kế 1/10/16 - 30/06/17 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***	***(311.295.729.552)***	***(91.118.145.938)***
	2. Điều chỉnh các khoản	***199.457.213.300***	***560.100.622.051***
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	150.520.917.871	180.748.773.274
03	- Các khoản dự phòng	(9.159.604.731)	8.278.038.844
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(5.373.301.690)	10.977.074.315
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(225.610.873.715)	(12.120.824.858)
06	- Chi phí lãi vay	289.080.075.565	372.217.560.476
08	***3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***(111.838.516.252)***	***468.982.476.113***
09	- (Tăng), giảm các khoản phải thu	562.530.254.707	245.675.093.749
10	- (Tăng), giảm hàng tồn kho	629.193.075.962	720.187.867.802
11	- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(267.692.352.614)	(40.725.108.847)
12	- (Tăng), giảm chi phí trả trước	(21.482.665.891)	(23.089.268.881)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(203.172.516.823)	(382.311.971.118)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.723.498.798)	(19.565.670.327)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	651.782.834	15.978.650.659
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(11.668.119.839)	(9.394.921.459)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***	***567.797.443.286***	***975.737.147.691***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	(503.660.267.844)	(627.770.630.723)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	352.436.596.060	1.295.505.244
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	35.800.000.000	42.765.872.023
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(78.100.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	499.286.281.180	4.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	17.178.549.108	18.774.368.893
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***	***401.041.158.504***	***(639.034.884.563)***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền thu từ đi vay	4.317.716.337.746	11.142.113.742.130
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(5.286.846.370.734)	(11.704.745.912.639)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	-	(65.841.230.400)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***	***(969.130.032.988)***	***(628.473.400.909)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(291.431.198)**	**(291.771.137.781)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**205.748.786.854**	**617.796.532.460**
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	172.236.318	897.469.801
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**205.629.583.974**	**326.922.864.480**

Lập ngày 31 tháng 07 năm 2018

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN	TRẦN HIẾU HÒA	DƯƠNG NGỌC MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 2.270.382.910.000 đồng.

2. Cơ cấu tổ chức

Công ty có 10 công ty con trực tiếp và 1 công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tình trạng hoạt động	Sở hữu (%)
(1)	Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang ("AGF")	1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam	chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	79,58
(2)	Công ty Cổ phần Châu Âu ("EUR")	Lô 69, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu thủy sản, và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm	đang hoạt động	80
(3)	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Châu Á ("ASI")	Lô 38-39 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	96
(4)	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Tắc Vân	Số 180A, ấp Cây Trâm A, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	62
(5)	Công ty TNHH Chế biến thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Lô A6, Lô A7, Khu công nghiệp An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	90

(6)	Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	Khóm 12, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Chế biến bột cá biển	đầu tư xây dựng cơ bản	50,9
(7)	Công ty Cổ phần địa ốc An Lạc ("ALR")	765 Hồng Bàng, phường 06, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Phát triển bất động sản	đang hoạt động	76,00
(8)	Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương - An Giang ("HAF")	Sân vận động An Giang, số 99 Lê Văn Nhung, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam	hoạt động của các câu lạc bộ thể thao, các cơ sở thể thao	đang hoạt động	TT: 48 GT: 51,98
(9)	Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	Xã Tân Mỹ, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản nội địa	chưa góp vốn theo Điều lệ	-
(10)	Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	765 Hồng Bàng, phường 06, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	hoạt động nhà hàng và cung cấp các dịch vụ ăn uống	chưa hoạt động	-

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm tiếp theo.

Niên độ kế toán đầu tiên của Tập đoàn bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

5. Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15"), và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sác kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Tập đoàn đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15, tại Thuyết minh số 52 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được khấu trừ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ khấu trừ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 50	năm
-	Máy móc, thiết bị	05 – 10	năm
-	Phương tiên vận tải	02 – 10	năm
-	Thiết bị văn phòng	02 - 05	năm
-	Quyền sử dụng đất	40 - 50	năm
-	Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là mười năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cấn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ/USD) làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ/USD) làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ là tài sản (tiền, các khoản phải thu và tài sản tiền tệ khác) và nợ phải trả (các khoản phải trả, nợ và vay) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại nếu có được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là 10 năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại phúc lợi xã hội chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi
Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức
Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê
Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

IV . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018 VND	01/10/2017 VND
Tiền mặt	45.085.772.739	21.157.876.324
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	110.441.533.352	93.790.910.530
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	50.102.279.883	90.800.000.000
Cộng	**205.629.585.974**	**205.748.786.854**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

2 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018 VND	01/10/2017 VND
Khách hàng trong nước	1.882.372.641.772	3.585.395.296.795
Khách hàng nước ngoài	1.651.967.603.736	2.031.912.176.775
Cộng	**3.534.340.245.508**	**5.617.307.473.570**
Khách hàng nước ngoài		
USD	73.382.841	89.760.106
EUR	7.037	7.037

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018 VND	01/10/2017 VND
Nhà cung cấp trong nước	228.648.882.195	283.299.683.412
Nhà cung cấp nước ngoài	88.642.550.669	144.157.980.089
Cộng	**317.291.432.864**	**427.457.663.501**
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	3.827.169	6.352.241
EUR	64.182	64.182

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018 VND	01/10/2017 VND
Tạm ứng tiền hoạt động	548.907.849.262	386.497.780.950
Tạm ứng tiền đầu tư	10.200.000.000	24.356.485.942
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng KCN Cái Côn	-	13.088.000.000
Các khoản trả hộ, chi hộ	17.367.175.426	2.630.264.608
Phải thu cá nhân	12.069.531.424	4.088.247.466
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay, chiết khấu	-	233.450.000
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	10.801.036.262
Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	26.000.000.000	56.000.480.758
Tạm ứng cho CB, CNV	3.618.704.357	20.676.808.155
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.318.071.724	26.131.791.724
Phải thu khác	3.577.788.482	11.199.594.751
Cộng	**642.059.120.675**	**555.703.940.616**

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2018 VND	01/10/2017 VND
Dự phòng phải thu khách hàng nước ngoài	613.258.676.951	560.927.625.729
Dự phòng phải thu khách hàng trong nước	35.911.334.678	403.704.839.844
Dự phòng phải thu khác	10.200.000.000	10.200.000.000
Cộng	**659.370.011.629**	**974.832.465.573**

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018 VND	01/10/2017 VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	6.009.507.672
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	45.307.009.777	179.346.531.850
Công cụ, dụng cụ trong kho	5.317.599.796	41.694.840.520
Chi phí SXKD dở dang	556.220.504.754	1.251.291.848.660
Thành phẩm tồn kho	1.060.975.304.053	2.194.293.778.753
Hàng hóa tồn kho	102.412.124.090	70.881.198.525
Hàng gửi đi bán	-	3.816.548.684
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(25.477.810.968)	(51.594.826.168)
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**1.744.754.731.502**	**3.695.739.428.496**

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2018 VND	01/10/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	272.727	2.939.307.710
Thuế xuất, nhập khẩu	45.896.107.450	10.638.834
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.451.843.976	54.779.537.007
Thuế thu nhập cá nhân	1.103.209.698	17.669.561.078
Thuế tài nguyên	2.445.360	-
Cộng	**75.453.879.211**	**75.399.044.629**

8 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2018 VND	01/10/2017 VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		
Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh An Giang	1.376.128.470	-
Công ty Cổ phần Thế giới căn hộ	370.938.672	-
Ký quỹ đấu thầu vùng nuôi An Nhơn	183.000.000	183.000.000
Khác	225.000.000	443.175.000
Cộng	**2.155.067.142**	**626.175.000**

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Heo giống	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số đầu kỳ	**1.361.213.529.570**	**1.974.223.394.817**	**162.017.062.922**	**16.151.353.856**	**86.174.097.409**	**13.951.822.306**	**3.613.731.260.880**
Tăng	**21.781.342.390**	**3.831.507.634**	**-**	**754.294.427**	**-**	**-**	**26.367.144.451**
- Mua trong năm	6.682.473.045	1.222.490.636	-	-	-	-	7.904.963.681
- Đầu tư XDCB hoàn thành	15.098.869.345	2.609.016.998	-	-	-	-	17.707.886.343
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	754.294.427	-	-	754.294.427
Giảm	**659.764.285.252**	**1.129.110.751.833**	**91.393.215.471**	**12.068.226.989**	**86.174.097.409**	**7.530.538.945**	**1.986.041.115.899**
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.291.491.060	-	-	-	-	3.291.491.060
- Phân loại lại tài sản	-	-	754.294.427	-	1.772.941.636	-	2.527.236.063
- Thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	659.764.285.252	1.125.819.260.773	90.638.921.044	12.068.226.989	84.401.155.773	7.530.538.945	1.980.222.388.776
Số cuối kỳ	**723.230.586.708**	**848.944.150.618**	**70.623.847.451**	**4.837.421.294**	**-**	**6.421.283.361**	**1.654.057.289.432**
Hao mòn Tài sản cố định							
Số đầu kỳ	**443.561.432.901**	**985.848.276.013**	**90.927.829.266**	**13.490.493.933**	**21.904.149.908**	**10.389.169.764**	**1.566.121.351.785**
Tăng	**45.957.702.848**	**92.431.322.360**	**8.095.694.861**	**277.073.829**	**1.314.204.849**	**206.488.548**	**148.282.487.295**
- Khấu hao trong năm	45.957.702.848	92.431.322.360	8.095.694.861	277.073.829	1.314.204.849	206.488.548	148.282.487.295
Giảm	**197.400.079.247**	**509.366.791.243**	**47.823.689.109**	**8.740.682.550**	**23.218.354.757**	**5.796.915.806**	**792.346.512.712**
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.322.273.019	-	-	-	-	2.322.273.019
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	20.297.899.537	-	20.297.899.537
- Thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	197.400.079.247	507.044.518.224	47.823.689.109	8.740.682.550	2.920.455.220	5.796.915.806	769.726.340.156
Số cuối kỳ	**292.119.056.502**	**568.912.807.130**	**51.199.835.018**	**5.026.885.212**	**-**	**4.798.742.506**	**922.057.326.368**
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	917.652.096.669	988.375.118.804	71.089.233.656	2.660.859.923	64.269.947.501	3.562.652.542	2.047.609.909.095
Số cuối kỳ	431.111.530.206	280.031.343.488	19.424.012.433	(189.463.918)	-	1.622.540.855	731.999.963.064

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu kỳ	**100.088.555.766**	**1.915.719.885**	**25.969.365.408**	**127.973.641.059**
Tăng	-	-	-	-
Giảm	**39.606.899.468**	**1.758.324.385**	**199.501.200**	**41.564.725.053**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	11.257.252.360	-	-	11.257.252.360
- Thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	28.349.647.108	1.758.324.385	199.501.200	30.307.472.693
Số cuối kỳ	**60.481.656.298**	**157.395.500**	**25.769.864.208**	**86.408.916.006**
Hao mòn Tài sản cố định				
Số đầu kỳ	**1.891.409.144**	**1.341.102.986**	**12.832.451.003**	**16.064.963.133**
Tăng	**2.160.624.851**	**77.805.725**	-	**2.238.430.576**
- Hao mòn trong kỳ	2.160.624.851	77.805.725	-	2.238.430.576
Giảm	**14.052.221.649**	**1.511.877.192**	**199.501.200**	**15.763.600.041**
- Thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	14.052.221.649	1.511.877.192	199.501.200	15.763.600.041
Số cuối kỳ	**(10.000.187.654)**	**(92.968.481)**	**12.632.949.803**	**2.539.793.668**
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	98.197.146.622	574.616.899	13.136.914.405	111.908.677.926
Số cuối kỳ	70.481.843.952	250.363.981	13.136.914.405	83.869.122.338

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2018 VND	01/10/2017 VND
Mua sắm tài sản cố định	181.005.597	418.929.895
Đầu tư bất động sản (ALR)	57.590.491.190	210.279.184.366
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước (HV)	64.285.560.966	64.285.560.966
Công trình trang trại heo giống (GAG)	-	15.112.013.437
Công trình trang trại heo giống (GBĐ)	-	69.706.777.499
Công trình nhà máy thức ăn (VTF)	-	41.298.922.520
Công trình nhà máy TĂCN Việt Thắng Long An (TLA)	-	302.103.794.673
Chi phí đầu tư vùng nuôi Nhơn Hòa (AGF)	23.500.000.000	21.000.000.000
Công trình Kho vận mở rộng (AGF)	10.807.963.658	10.807.963.658
Chi phí sửa chữa băng chuyền tái đông (AGF)	11.500.000.000	-
Công trình kho lạnh (ASI)	117.903.904.169	111.775.170.744
Công trình cải tạo kho, xưởng & nhà để xe (FMC)	-	3.438.411.114
Khác	-	188.775.000
Cộng	**285.768.925.580**	**850.415.503.872**

12 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/06/2018 VND	01/10/2017 VND
Giá trị đầu tư	855.742.423.176	468.000.000.000
Lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết, liên doanh	(62.294.759.492)	(30.953.938.550)
Giá trị còn lại	**793.447.663.684**	**437.046.061.450**

Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	30/06/2018 VND	Tỷ lệ sở hữu	01/10/2017 VND
Công ty liên kết				
Công ty TP TĂCN Việt Thắng (VTF)	49,38%	387.742.423.176	0,00%	-
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây (HMT)	48,00%	288.000.000.000	48,00%	288.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc (HSĐ)	40,00%	100.000.000.000	38,64%	100.000.000.000
Công ty CP TĂTS Hùng Vương Vĩnh Long (HVL2)	38,75%	31.000.000.000	38,75%	31.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long (HVL)	31,67%	19.000.000.000	31,67%	19.000.000.000
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato (HVM)	60,00%	30.000.000.000	60,00%	30.000.000.000
Cộng		**855.742.423.176**		**468.000.000.000**

Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết, liên doanh

Tại ngày 01/10/2016	**(30.953.938.550)**
Phần lợi nhuận phát sinh trong kỳ	(116.684.922.433)
Lợi nhuận chưa thực hiện kỳ trước ghi nhận trong kỳ này	23.161.292.528
Lợi nhuận chưa thực hiện kỳ này	59.291.961.096
Cổ tức (được chia)/hoàn lại	2.890.847.867
Tại ngày 30/6/2018	**(62.294.759.492)**

13 . ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2018		01/10/2017	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	**Tỷ lệ sở hữu**	VND
Công ty Cổ phần XNK Lâm Thủy sản Bến Tre (FBT)	18,16%	32.690.400.000	18,16%	32.690.400.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	0,75%	2.240.000.000	0,75%	2.240.000.000
Cộng		**34.930.400.000**		**34.930.400.000**

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2018	01/10/2017
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước	198.253.794.637	364.241.474.279
Chi phí sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn	8.494.321.512	7.625.685.340
Vật tư, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	13.302.691.724	42.582.594.464
Chi phí thuê ao, thuê trang trại	101.628.136	728.653.343
Chi phí khác	1.387.250.078	2.671.702.137
Cộng	**221.539.686.087**	**417.850.109.563**

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/10/2017
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	2.157.405.981.575	3.007.862.507.054
Nhà cung cấp nước ngoài	13.426.548.793	47.209.499.678
Cộng	**2.170.832.530.368**	**3.055.072.006.732**
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	584.134	2.074.023
EUR	-	-

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018 VND	01/10/2017 VND
Người mua trong nước	231.314.668.080	116.397.896.616
Người mua nước ngoài	15.960.370.978	22.428.308.151
Cộng	**247.275.039.058**	**138.826.204.767**
Người mua nước ngoài		
USD	701.290	1.001.529
EUR	-	-

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2018 VND	01/10/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	18.879.427.127	6.501.909
Thuế xuất, nhập khẩu	10.735.107	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.293.774.228	4.019.320.694
Thuế thu nhập cá nhân	6.380.977.550	11.794.524.032
Thuế tài nguyên	60.256.440	-
Các loại thuế khác	76.268.610	555.400.935
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.790.155	-
Cộng	**27.711.229.217**	**16.375.747.570**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018 VND	01/10/2017 VND
Chi phí chiết khấu thương mại, giảm giá, thưởng doanh số	533.568.303	452.246.511
Chi phí lãi vay	71.588.462.732	81.547.583.161
Chi phí vận chuyển, cước tàu	1.413.631.015	4.986.816.775
Chi phí hoa hồng	4.266.958.794	3.989.607.767
Lương tháng 13 và thưởng	5.352.699.999	9.711.450.000
Chi phí nuôi cá	1.800.704.278	19.916.075.771
Chi phí điện	367.487.715	1.197.098.898
Phí kiểm nghiệm hàng xuất khẩu	-	186.425.000
Chi phí kiểm toán	497.600.000	880.000.000
Chi phí khác	1.405.064.129	14.315.821.331
Cộng	**87.226.176.965**	**137.183.125.214**

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018 VND	01/10/2017 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	243.466.754	-
Kinh phí công đoàn	2.402.887.973	9.591.239.798
Bảo hiểm xã hội	14.644.940.935	18.294.541.765
Bảo hiểm y tế	1.485.507.927	1.621.637.628
Bảo hiểm thất nghiệp	714.667.782	838.481.478
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.500.000.000	31.025.034.835
Phải trả tạm ứng hoạt động	114.260.705.493	40.446.033.443
Tạm ghi tăng giá trị tài sản	-	29.790.232.665
Phải trả tiền nhờ chi hộ	-	2.561.385.682
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	35.479.281.468	38.702.224.125
Phải trả cá nhân khác	11.438.084.462	4.094.304.157
Các khoản phải trả khác	1.487.024.602	2.211.130.487
Cộng	**232.656.567.396**	**179.176.246.063**

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2018 VND	01/10/2017 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	3.346.678.952.464	6.340.531.083.688
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (**)	4.000.000.000	188.981.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân	-	7.400.000.000
Trái phiếu đến hạn	-	532.813.577.373
Cộng	**3.350.678.952.464**	**7.069.725.661.061**

(*) Chi tiết Vay ngắn hạn ngân hàng

		30/06/2018 VND
Vay VND		**2.379.611.201.024**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")		1.322.641.429.589
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")		791.365.980.734
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")		191.687.797.796
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam ("Agribank")		73.915.992.905
Vay USD	**$42.168.912**	**967.067.751.440**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	$38.484.112	882.980.615.440
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank")	$830.800	18.958.856.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")	$406.000	9.264.920.000
Ngân hàng TNHH Indovina	$2.448.000	55.863.360.000
Cộng		**3.346.678.952.464**

(**) Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	**30/06/2018** VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")	4.000.000.000
Cộng	**4.000.000.000**

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2018 VND	**01/10/2017** VND
Vay dài hạn ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	94.384.881.126	595.696.480.168
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	40.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")	16.000.000.000	16.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM ("HDBank")	185.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB)	-	59.312.500.000
Cộng	**335.384.881.126**	**671.008.980.168**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	**2.270.391.980.000**	**62.796.819.000**	**(50.963.000.000)**	**8.920.769.250**	**(73.430.059)**	**(423.787.962.609)**	**1.867.285.175.582**
Tăng	-	-	-	**78.869.690**	-	**(347.313.139.746)**	**(347.234.270.056)**
Lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	(347.322.209.746)	(347.322.209.746)
Trích lập Quỹ	-	-	-	78.869.690		-	78.869.690
Tăng khác	-	-	-	-		9.070.000	9.070.000
Giảm trong kỳ	**9.070.000**	-	-	-	-	**(125.349.916.443)**	**(125.340.846.443)**
Thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	-	-	-	-		(128.927.894.504)	(128.927.894.504)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	78.869.690	78.869.690
Trích Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	525.797.933	525.797.933
Trích Quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	52.579.793	52.579.793
Giảm khác	9.070.000	-	-	-		2.920.730.645	2.929.800.645
Số dư cuối kỳ	**2.270.382.910.000**	**62.796.819.000**	**(50.963.000.000)**	**8.999.638.940**	**(73.430.059)**	**(645.751.185.912)**	**1.645.391.751.969**

b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	**01/10/17 - 30/06/18** VND	**01/10/16 - 30/06/17** VND
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		
Vốn góp đầu kỳ	2.270.382.910.000	2.270.382.910.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	2.270.382.910.000	2.270.382.910.000
Cổ tức công bố		
Cổ tức chia bằng tiền	-	-
Cổ tức chia bằng cổ phiếu	-	-

b . Cổ phiếu	**Số lượng cổ phiếu**	
	30/06/2018	30/06/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	227.038.291	227.038.291
Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	222.038.291	222.039.198
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	*227.038.291*	*227.039.198*
Cổ phiếu quỹ	*(5.000.000)*	*(5.000.000)*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phiếu	

d . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**01/10/17 - 30/06/18**	**01/10/16 - 30/06/17**
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	(347.322.209.746)	(137.978.329.760)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	222.038.291	222.039.198
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(1.564)**	**(621)**

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	01/10/17 - 30/06/18 VND	01/10/16 - 30/06/17 VND
Doanh thu xuất khẩu	**2.715.517.311.925**	**5.318.155.002.752**
Doanh thu nội địa	**3.839.579.695.143**	**7.106.902.699.581**
Thủy sản	695.332.499.157	2.407.834.340.865
Thức ăn chăn nuôi	2.347.310.350.513	2.632.938.734.668
Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	324.137.450.638	1.467.640.515.824
Chăn nuôi	48.888.323.001	3.979.994.000
Phụ phẩm chế biến	55.849.118.191	563.988.447.931
Hàng hóa khác	3.803.659.847	23.494.136.290
Gia công	4.211.962.618	2.387.304.338
Kinh doanh kho lạnh	1.876.541.314	525.540.672
Cho thuê mặt bằng	346.090.912	490.909.095
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	354.740.809.874	-
Doanh thu khác	3.082.889.078	3.622.775.898
Cộng	**6.555.097.007.068**	**12.425.057.702.333**

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	01/10/17 - 30/06/18 VND	01/10/16 - 30/06/17 VND
Chiết khấu thương mại	77.632.609.890	68.780.857.538
Giảm giá hàng bán	4.578.558.675	770.972.278
Hàng bán bị trả lại	28.631.683.931	79.406.376.586
Cộng	**110.842.852.496**	**148.958.206.402**

3 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	01/10/17 - 30/06/18 VND	01/10/16 - 30/06/17 VND
Doanh thu xuất khẩu thuần	**2.682.451.095.405**	**5.234.572.968.338**
Doanh thu nội địa thuần	**3.761.803.059.167**	**7.041.526.527.593**
Thủy sản	694.476.633.032	2.408.314.526.319
Thức ăn chăn nuôi	2.270.389.580.662	2.567.082.377.226
Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	324.137.450.638	1.467.640.515.824
Chăn nuôi	48.888.323.001	3.979.994.000
Phụ phẩm chế biến	55.849.118.191	563.988.447.931
Hàng hóa khác	3.803.659.847	23.494.136.290
Gia công	4.211.962.618	2.387.304.338
Kinh doanh kho lạnh	1.876.541.314	525.540.672
Cho thuê mặt bằng	346.090.912	490.909.095
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	354.740.809.874	-
Doanh thu khác	3.082.889.078	3.622.775.898
Cộng	**6.444.254.154.572**	**12.276.099.495.931**

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/10/17 - 30/06/18 VND	01/10/16 - 30/06/17 VND
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	**2.792.777.817.423**	**4.769.981.079.622**
Giá vốn hàng bán nội địa	**3.472.386.201.474**	**6.703.609.010.461**
Thủy sản	747.375.452.863	2.164.878.532.350
Thức ăn chăn nuôi	2.122.843.837.305	2.385.105.006.792
Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	309.259.763.818	1.541.264.948.541
Chăn nuôi	48.859.030.287	4.254.683.143
Phụ phẩm chế biến	55.285.938.479	563.388.446.049
Hàng hóa khác	3.368.507.987	19.776.854.899
Gia công	3.674.127.944	1.554.395.396
Kinh doanh kho lạnh	10.249.981.713	20.870.776.278
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	168.831.353.554	-
Giá vốn hoạt động CLB Bóng đá Hùng Vương An Giang	727.597.563	500.596.918
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.910.609.961	2.014.770.095
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	-	**(12.232.234.667)**
Cộng	**6.265.164.018.897**	**11.461.357.855.416**

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	01/10/17 - 30/06/18 VND	01/10/16 - 30/06/17 VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, tiền cho vay	6.144.062.846	14.889.618.301
Lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	253.397.261.355	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	9.639.126.738	67.459.392.477
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	5.373.301.690	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	151.899.680
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	5.454.545
Cộng	**274.553.752.629**	**82.506.365.003**

6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	01/10/17 - 30/06/18 VND	01/10/16 - 30/06/17 VND
Chi phí lãi vay	289.080.075.565	372.217.560.476
Lợi thế thương mại	-	4.747.299.280
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	10.799.678.378	72.156.124.413
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	10.977.074.315
Phí niêm yết, giao dịch cổ phiếu, phát hành trái phiếu	2.639.725.645	7.263.866.737
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	946.309.000	1.003.000.000
Chi phí hoạt động tài chính khác	121.372.657	-
Cộng	**303.587.161.245**	**468.364.925.221**

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	01/10/17 - 30/06/18 VND	01/10/16 - 30/06/17 VND
Lương bộ phận bán hàng	28.352.221.186	34.178.470.082
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	11.318.730.568	21.294.718.506
Chi phí công cụ, đồ dùng	1.292.414.243	93.013.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.159.161.336	6.289.267.168
Chi phí hội nghị, tiếp khách	98.168.655	167.877.519
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	3.346.588.692	4.681.969.603
Chi phí cước tàu, vận chuyển xuất khẩu	104.290.984.548	125.490.515.537
Chi phí lưu kho, giao nhận, vận chuyển nội địa	36.604.104.083	84.095.778.240
Chi phí hoa hồng	4.562.614.561	12.200.939.962
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu, nội địa	265.090.496	527.064.591
Phí luật sư (Chống bán phá giá cá tra - Mỹ)	-	361.678.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.414.739.762	45.993.326.482
Chi phí bằng tiền khác	14.348.341.362	18.223.704.118
Cộng	**239.053.159.492**	**353.598.322.816**

8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/10/17 - 30/06/18 VND	01/10/16 - 30/06/17 VND
Chi phí nhân viên quản lý	45.828.749.846	58.497.023.955
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho văn phòng	511.973.244	643.208.580
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.530.821.407	2.140.072.079
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.053.752.062	14.707.879.606
Chi phí dịch vụ ngân hàng	2.649.009.847	7.353.811.793
Chi phí hội nghị, tiếp khách	298.959.038	354.629.592
Thuế, phí và lệ phí	1.216.086.463	9.768.029.230
Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng	1.501.237.879	1.457.738.345
Trích dự phòng phải thu khó đòi	65.288.524.846	20.165.998.511
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(4.161.911.343)	-
Trích dự phòng trợ cấp mất việc làm	821.390.103	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.120.315.286	18.330.781.852
Chi phí bằng tiền khác	15.782.998.442	26.611.470.451
Cộng	**156.441.907.120**	**160.030.643.994**

9 . THU NHẬP KHÁC

	01/10/17 - 30/06/18 VND	01/10/16 - 30/06/17 VND
Hỗ trợ kinh phí đầu tư vào nông nghiệp	4.400.000.000	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	301.218.323	133.000.000
Thu tiền bồi thường tổn thất theo Hợp đồng kinh tế	651.782.834	286.836.000
Thu nhập từ bán phế liệu, bao bì, thùng rỗng	257.909.800	263.381.154
Nhận hàng khuyến mãi	-	2.002.431.073
Cho thuê mặt bằng	284.000.000	444.000.000
Các khoản thu nhập khác	178.616.280	2.898.048.203
Cộng	**6.073.527.237**	**6.027.696.430**

10 . CHI PHÍ KHÁC

	01/10/17 - 30/06/18 VND	01/10/16 - 30/06/17 VND
Bồi thường hợp đồng kinh tế	4.448.888.889	4.927.767.663
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	139.508.333
Chi phí bán phế liệu, bao bì, thùng rỗng	41.333.291	57.784.789
Thuế TNDN truy thu	195.677.461	18.610.050
Phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế	442.650.809	787.898.994
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng hoặc chờ thanh lý	10.690.925.021	123.737.030
Các khoản chi phí khác	21.879.772.956	8.177.763.486
Cộng	**37.699.248.427**	**14.233.070.345**

VI . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	01/10/17 - 30/06/18 VND
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	543.576.276.019
		Cổ tức được chia	(2.890.847.867)
Công ty CP TĂTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	12.831.734.400
		Mua hàng	65.987.958.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	14.020.292.000
		Mua hàng	39.016.164.000
Công ty CP TĂTS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	98.171.770.340
		Mua hàng	61.340.635.250
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	145.775.982.200
		Mua hàng	77.324.556.364
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	34.590.742.000
		Mua hàng	53.667.212.200
Công ty CP TĂCN Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	8.858.318.640
		Mua hàng	10.936.800.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2018 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng	45.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Bán hàng	45.772.401.401
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán hàng	75.920.000
Công ty CP TĂCN Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Bán hàng	202.335.160.383
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng	133.889.196.485
Người mua trả tiền trước			
Công ty CP TĂTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng	28.240.000.001
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Bán hàng	54.978.640.663
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Bán hàng	31.572.779.700
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán hàng	5.714.139.585
Công ty CP CBTS An Lạc	Bên liên quan	Bán hàng	21.652.464
Công ty CP TĂTS Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng	94.528.914.030
Phải thu khác			
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	10.840.460.653
Công ty CP TĂTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	185.047.504.676
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	3.118.159.707
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	15.460.944.715
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Chi hộ	17.367.175.426
Công ty CP TĂTS Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	84.376.528.235
Công ty CP Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	Phải thu khác	300.000.000
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	152.912.520.720
Công ty CP Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	21.407.730.556
Phải trả người bán			
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	266.392.036.278
Công ty CP TĂTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	55.750.348.588
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Mua hàng	107.784.730.831
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua hàng	22.984.435.174
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Bên liên quan	Mua hàng	98.460.235.482
Công ty CP TĂTS Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua hàng	74.048.661.713
Công ty CP TĂCN Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua hàng	169.248.770.010
Công ty CP Chế Biến Thủy Sản An Lạc	Bên liên quan	Mua hàng	4.124.226.000
Công ty CP An Lạc Sa Đéc	Bên liên quan	Mua hàng	117.658.000
Công ty CP Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	Mua hàng	3.279.232.236
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	112.922.794.055
Trả trước cho người bán			
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	130.030.980
Phải trả khác			
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Phải trả tạm ứng hoạt động	23.740.000.000

VII . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập ngày 31 tháng 07 năm 2018

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN	TRẦN HIẾU HÒA	DƯƠNG NGỌC MINH